A. BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ - KHỐI KHCN

Biểu phí	No.1	MC2	Lady/ StepUp	Titanium Cashback/ Gold Travel Miles	Platinum Loyalty	VNA VPBank	Platinum Cashback/ Platinum Travel Miles	Mobifone – VPBank Classic	Mobifone – VPBank Titanium	Mobifone – VPBank Platinum	California Platinum	California Signature	Signature Travel Miles	Diamond World/ Diamond World Lady	Priority Platinum/ VNA – VPBank Priority Platinum
1. Phí phát hành		Không thu phí													
2. Phí thường niên															
2.1. Thẻ chính	150.000 VND	299.000 VND	499.000 VND	499.000 VND	699.000 VND	899.000 VND	899.000 VND	299.000 VND	499.000 VND	699.000 VND	1.000.000 VND	1.500.000 VND	1.200.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
2.2. Thẻ phụ	Không thu phí	150.000 VND	200.000(*) VND	200.000(*) VND	250.000 VND	Không thu phí	250.000(*) VND	150.000 VND	200.000 VND	250.000 VND	250.000 VND	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ	Không thu phí		Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí		Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí phát hành lại thẻ bị mất	200.000 VND		200.000 VND		200.000 VND			200.000 VND			200.000 VND		200.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
5. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ	100.000 VND		100.000 VND		100.000 VND			100.000 VND			100.000 VND		100.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
6. Cấp lại PIN	30.000 VND		30.000 VND		30.000 VND			30.000 VND			30.000 VND		30.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
7. Phí thay thế thẻ do hư hỏng	150.000 VND		150.000 VND		150.000 VND			150.000 VND			150.000 VND		150.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
8. Phí thay thế (do hết hạn)	Không thu phí		Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí		Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*

Biểu phí	No.1	MC2	Lady/ StepUp	Titanium Cashback/ Gold Travel Miles	Platinum Loyalty	VNA VPBank	Platinum Cashback/ Platinum Travel Miles	Mobifone – VPBank Classic	Mobifone – VPBank Titanium	Mobifone – VPBank Platinum	California Platinum	California Signature	Signature Travel Miles	Diamond World/ Diamond World Lady	Priority Platinum/ VNA – VPBank Priority Platinum
9. Xác nhận tài khoản theo yêu cầu	50.000 VND		50.000 VND		50.000 VND			50.000 VND			50.000 VND		50.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
10. Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí		Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí		Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
11. Phí thay đổi loại tài sản đảm bảo	Không thu phí	100.000 VND	100.000 VND		100.000 VND			Không thu phí			100.000 VND		100.000 VND	Không thu phí	100.000 VND
12. Phí trả chậm	5% (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)		5% (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)		5% (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)			5% (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)		5% (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)	Không thu phí	5% (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)
13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn															
13.1. Sao kê hàng tháng	Không thu phí		Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí		Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80.000 VND		80.000 VND		80.000 VND			80.000 VND			80.000 VND		80.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao	100.000 VND		100.000 VND		100.000 VND			100.000 VND			100.000 VND		100.000 VND	Không thu phí	Không thu phí

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*

Biểu phí	No.1	MC2	Lady/ StepUp	Titanium Cashback/ Gold Travel Miles	Platinum Loyalty	VNA VPBank	Platinum Cashback/ Platinum Travel Miles	Mobifone – VPBank Classic	Mobifone – VPBank Titanium	Mobifone – VPBank Platinum	California Platinum	California Signature	Signature Travel Miles	Diamond World/ Diamond World Lady	Priority Platinum/ VNA – VPBank Priority Platinum
gồm phí chuyển phát)															
13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80.000 VND /hóa đơn		80.000 VND /hóa đơn		80.000 VND /hóa đơn			80.000 VND /hóa đơn			80.000 VND /hóa đơn		80.000 VND /hóa đơn	Không thu phí	Không thu phí
14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000 VND		100.000 VND		100.000 VND			100.000 VND			100.000 VND		100.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
15. Phí ứng trước tiền mặt (trên mỗi giao dịch)	0%	4% (TT: 100.000 VND)	4% (TT: 100.000 VND)		4% (TT: 100.000 VND)			0%	4% (TT: 100.000 VND)		4% (TT: 100.000 VND)		4% (TT: 100.000 VND	4% (TT: 100.000 VND)	4% (TT: 100.000 VND)
16. Phí giao dịch ngoại tệ	3% giá trị giao dịch		3% giá trị giao dịch		3% giá trị giao dịch			3% giá trị giao dịch			3% giá trị giao dịch		3% giá trị giao dịch	• Giao dịch online/ tại POS: 1% giá trị giao dịch • Giao dịch rút tiền tại ATM: 2,5% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch
17. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế	1% giá trị giao dịch		1% giá trị giao dịch		1% giá trị giao dịch			1% giá trị giao dịch			1% giá trị giao dịch		1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*

Biểu phí	No.1	MC2	Lady/ StepUp	Titanium Cashback/ Gold Travel Miles	Platinum Loyalty	VNA VPBank	Platinum Cashback/ Platinum Travel Miles	Mobifone – VPBank Classic	Mobifone – VPBank Titanium	Mobifone – VPBank Platinum	California Platinum	California Signature	Signature Travel Miles	Diamond World/ Diamond World Lady	Priority Platinum/ VNA – VPBank Priority Platinum
18. Phí quản lý hạn mức tín dụng tăng thêm của thẻ tín dụng (tháng)	4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm		4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm		4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm			4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm			4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm		4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm	Không thu phí	4% trên tổng hạn mức tín dụng tăng thêm
19. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS	4.500 VND /tháng		4.500 VND /tháng		4.500 VND /tháng			4.500 VND /tháng			4.500 VND /tháng		4.500 VND /tháng	4.500 VND /tháng	4.500 VND /tháng

➢ **Hướng dẫn sử dụng biểu phí thẻ tín dụng quốc tế - Khối KHCN**

- Phí phát hành thẻ World/ World Lady chỉ áp dụng cho khách hàng thường, không áp dụng cho khách hàng ưu tiên
- Không thu phí thường niên thẻ phụ thẻ Lady; Không thu phí thường niên thẻ phụ năm đầu tiên cho thẻ Gold Travel Miles, Platinum Cashback, Titanium Cashback, Platinum Travel Miles.
- Không thu phí thường niên năm đầu thẻ tín dụng Visa Platinum Travel Miles
- Đối với khách hàng ưu tiên sở hữu thẻ tín dụng VPBank Platinum Priority và VNA-VPBank Platinum Priority bị chấm dứt quyền lợi thì sẽ áp dụng theo quy định trên biểu phí Khách hàng ưu tiên từng thời kỳ.

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*

B. BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ - KHỐI KHCN

Biểu phí	MC2 Debit	Lady Debit	Cashback Debit	Platinum Debit	Travel Platinum Debit	VNA Platinum Debit	Visa Prime Platinum Debit	Prestige Debit [1]	Diamond Debit
1. Phí phát hành									
Phát hành thường	Không thu phí							Không thu phí	Không thu phí
Phát hành nhanh	300.000 VND							Không thu phí	Không thu phí
Phát hành lại	50.000 VND							Không thu phí	Không thu phí
2. Phí thường niên									
Thẻ chính (3)	49.000 VND	99.000 VND	199.000 VND	149.000 VND	149.000 VND	199.000 VND	199.000 VND	Không thu phí	Không thu phí
Thẻ phụ	49.000 VND	49.000 VND	Không thu phí	99.000 VND	99.000 VND	149.000 VND	149.000 VND	Không thu phí	Không thu phí (năm đầu)
3. Phí rút tiền mặt (trong hệ thống VPBank) tại VN	Không thu phí							Không thu phí	Không thu phí
4. Phí rút tiền mặt (ngoài hệ thống VPBank) tại VN	Không thu phí							Không thu phí	Không thu phí
5. Phí rút tiền mặt (ngoài hệ thống VPBank) tại nước ngoài	4% (TT: 50.000 VND)							Không thu phí	1% (TT: 22.000 VND)
6. Phí truy vấn, in sao kê	7.000 VND							Không thu phí	Không thu phí
7. Phí thông báo mất cắp, thất lạc thẻ với Tổ chức thẻ quốc tế	200.000 VND							Không thu phí	Không thu phí

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*

Biểu phí	MC2 Debit	Lady Debit	Cashback Debit	Platinum Debit	Travel Platinum Debit	VNA Platinum Debit	Visa Prime Platinum Debit	Prestige Debit [1]	Diamond Debit
8. Phí xử lý giao dịch quốc tế	3%			2.50%				2.50%	2.50%
9. Cấp lại PIN	30.000 VND							Không thu phí	Không thu phí
10. Phí dịch vụ khác [2]	50.000 VND							Không thu phí	Không thu phí
11. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế				1% giá trị giao dịch[3]					

➢ **Hướng dẫn sử dụng biểu phí thẻ ghi nợ quốc tế - Khối KHCN**

- Đối với khách hàng ưu tiên sử dụng thẻ Diamond Platinum Debit khi chấm dứt quyền lợi thì sẽ áp dụng theo biểu phí của thẻ Platinum Debit hiện tại
- Đối với phí thường niên thẻ chính tại mục B.2:
  - Không thu phí thường niên năm đầu tiên cho thẻ mới phát hành từ 28/08/2019. Chương trình có thể thay đổi tùy thuộc vào quy định VPBank từng thời kỳ.
  - Không thu phí thường niên hai năm đầu đối với thẻ Platinum Travel Miles với các thẻ phát hành từ 12/12/2019
  - Miễn phí thường niên các năm tiếp theo (áp dụng cho tất cả các thẻ Ghi nợ Quốc tế trừ thẻ Diamond Debit) khi đạt tổng chi tiêu tại hợp đồng thẻ (gồm chi tiêu của thẻ chính, thẻ phụ) tại năm liền trước từ 30,000,000VND trở lên
- Các ghi chú khác tại bảng:

(1) Thẻ ghi nợ VPBank Prestige được miễn phí theo chính sách của Khách hàng Private Banking từng thời kì

(2) Bao gồm các loại phí dịch vụ thẻ sau:
- Phí thay đổi trạng thái thẻ (mở, khóa theo yêu cầu khách hàng)
- Phí yêu cầu bản sao hóa đơn
- Phí tra soát trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai
- Phí thay đổi hạn mức giao dịch
- Phí gia hạn, cấp lại thẻ khi hết thời hạn

(3) Phí được triển khai thu cho các giao dịch kể từ ngày 20/07/2021

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*

C. THẺ THANH TOÁN NỘI ĐỊA – KHỐI KHCN

Biểu phí	Thẻ ghi nợ nội địa	Thẻ ghi nợ nội địa VPSuper
1. Phí phát hành thẻ và phí thường niên thẻ		
Phát hành thường	20.000 VND/thẻ	Không thu phí
Phát hành nhanh	100.000 VND	
Phát hành lại	30.000 VND/lần	
Phát hành thẻ phụ	20.000 VND/lần	
2. Phí giao dịch		
Phí vấn tin, tin sao kê		
Trong hệ thống	Không thu phí	
Ngoài hệ thống	500 VND/lần	Không thu phí
Phí chuyển khoản giữa các TKTT của VPBank		
Tại ATM của VPBank	Không thu phí	
Tại ATM của ngân hàng khác	Không thu phí	
Phí chuyển khoản ngoài hệ thống tại ATM	7.000 VND/giao dịch	Không thu phí
Rút tiền mặt tại ATM (ngoài hệ thống VPBank)		
Số dư bình quân TKTT dưới 2 triệu VND	3.000 VND/giao dịch	3.000 VND/giao dịch
Số dư bình quân TKTT từ 2 triệu VND trở lên	3.000 VND/giao dịch	
3. Phí cấp lại PIN	20.000 VND/lần	
4. Phí tra soát CDM/ATM	30.000 VND/lần	
5. Phí dịch vụ khác	30.000 VND/lần	

➢ **Hướng dẫn sử dụng biểu phí thẻ thanh toán nội địa - Khối KHCN**

- Đối với phí phát hành thường: Miễn phí đối với khách hàng thuộc tập payroll phát hành thẻ ghi nợ nội địa và khách hàng VPSuper phát hành thẻ ghi nợ VPSuper
- Đối với Phí dịch vụ thẻ thanh toán nội địa mục C.5, bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau:
    - Phí cấp bản sao hóa đơn
    - Phí thay đổi hạn mức giao dịch
    - Phí tra soát, khiếu nại (thu trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai bao gồm cả CDM/ATM)
    - Phí mở/khóa thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ

GHI CHÚ CHUNG:

- *Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa*
- *Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch*
- *Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ*